

Số: **184**/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **21** tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Về tình hình vay, trả nợ và kế hoạch vay trả nợ ngân sách cấp tỉnh  
thực hiện Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung  
và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi"  
sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức**

Để phục vụ công tác thẩm định khả năng vay lại, trả nợ của ngân sách địa phương thực hiện Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức,

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo về tình hình vay, trả nợ của tỉnh Quảng Ngãi đến tháng 9 năm 2022; kế hoạch vay trả nợ ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 03 năm, từ 2023-2025, cụ thể như sau:

1. Tình hình vay, trả nợ của tỉnh Quảng Ngãi đến tháng 30/9/2022, số liệu theo Phụ lục I đính kèm.
2. Kế hoạch vay trả nợ ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 03 năm, từ 2023-2025, số liệu theo Phụ lục II đính kèm.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTNph399.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hoàng Tuấn**

**Phụ lục I**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 184 /BC-UBND ngày 21 /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: tỷ đồng*



| STT        | Nội dung                                                                                       | Dư nợ đầu kỳ<br>(01/01/2022) | Vay trong kỳ | Trả nợ trong kỳ |             |             | Dư nợ cuối kỳ<br>(ngày 30/9/2022) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------------------------|
|            |                                                                                                |                              |              | Gốc             | Lãi, phí    | Tổng        |                                   |
| (1)        | (2)                                                                                            | (3)                          | (4)          | (5)             | (6)         | (7)         | (8)                               |
| <b>I</b>   | <b>Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương</b>                                         |                              |              |                 |             |             |                                   |
|            |                                                                                                | 0                            |              | 0               | 0           | 0           | 0                                 |
| <b>II</b>  | <b>Tạm ứng ngân quỹ nhà nước</b>                                                               | 0                            |              | 0               | 0           | 0           | 0                                 |
| <b>III</b> | <b>Vay các tổ chức tài chính, tín dụng</b>                                                     | 0                            |              | 0               | 0           | 0           | 0                                 |
| 1          | Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)                                                          | 0                            |              | 0               | 0           | 0           | 0                                 |
| 2          | Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)                                                        |                              |              |                 |             |             |                                   |
| <b>IV</b>  | <b>Vay lại vốn vay nước ngoài</b>                                                              | <b>183,75</b>                | <b>17,64</b> | <b>3,66</b>     | <b>5,16</b> | <b>8,82</b> | <b>197,73</b>                     |
| 1          | Dự án an ninh lương Nông thôn II (Dự án REII)                                                  | 110,60                       | 0,00         | 0,00            | 0,000       | 0,000       | 110,600                           |
| 2          | Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập                                                            | 49,04                        | 5,63         | 2,72            | 5,06        | 7,780       | 51,950                            |
| 3          | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai                                      | 7,33                         | 0,00         | 0,94            | 0,082       | 1,022       | 6,390                             |
| 4          | Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Ngãi | 16,78                        | 12,01        | 0,00            | 0,021       | 0,021       | 28,785                            |
| <b>V</b>   | <b>Vay các tổ chức khác</b>                                                                    |                              |              |                 |             |             |                                   |

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH VÀ VÀI TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM**  
(Kèm theo Báo cáo số 484 /BC-UBND ngày 21 /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT |                                                                                                                                   | Năm hiện hành<br>(Năm 2022) |                  | Dự kiến<br>năm dự toán<br>(Năm 2023) | So sánh năm<br>dự toán với<br>ước thực hiện<br>năm hiện hành | Dự kiến<br>năm 2024 | Dự kiến<br>năm 2025 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                   | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                      |                                                              |                     |                     |
| A   | B                                                                                                                                 | 1                           | 2                | 3                                    | 4=3/2                                                        | 5                   | 6                   |
| A   | MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP                                                                                                     | 4.753.399                   | 4.753.399        | 3.597.620                            | 76                                                           | 4.536.291           | 5.527.571           |
| B   | BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                       | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              | 400                                                          | 525.293             | 641.084             |
| C   | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC                                                                                                          |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| I   | Tổng dư nợ đầu năm                                                                                                                | 183.750                     | 183.750          | 216.209                              | 118                                                          | 426.185             | 629.234             |
|     | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)                                                   | 3,87                        | 3,87             | 6,01                                 |                                                              | 9,40                | 11,38               |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                                                                 | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                                                              | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                                                       | 0                           | 0                |                                      |                                                              |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)                                                                                     | 183.750                     | 183.750          | 216.209                              | 0                                                            | 426.185             | 629.234             |
|     | + Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)                                                                                    | 49.040                      | 49.040           | 51.101                               |                                                              | 45.661              | 40.221              |
|     | + Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (Đ. án VII.G)                                                                          | 7.330                       | 7.330            | 9.150                                |                                                              | 18.290              | 16.410              |
|     | + Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"                                                | 16.780                      | 16.780           | 64.798                               |                                                              | 118.212             | 138.307             |
|     | + Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Criem)                               |                             |                  |                                      |                                                              | 74.823              | 187.058             |
|     | + Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Quảng Ngãi                                         |                             |                  |                                      |                                                              | 92.754              | 185.508             |
|     | + Dự án Phục hồi và Quản lý rừng bền vững vùng khu vực miền trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KFW9 (giai đoạn I) tỉnh Quảng Ngãi |                             |                  |                                      |                                                              | 4.725               | 9.450               |
|     | + Dự án Năng lượng nông thôn II                                                                                                   | 110.600                     | 110.600          | 91.160                               |                                                              | 71.720              | 52.280              |
| II  | Trả nợ gốc vay trong năm                                                                                                          | 26.760                      | 26.760           | 26.760                               | 100                                                          | 29.560              | 32.460              |
|     | Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay                                                                                               | 26.760                      | 26.760           | 26.760                               |                                                              | 29.560              | 32.460              |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                                                                 | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                                                              | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                                                       | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                                                                         | 26.760                      | 26.760           | 26.760                               |                                                              | 29.560              | 32.460              |
| 2   | Nguồn trả nợ                                                                                                                      | 26.760                      | 26.760           | 26.760                               |                                                              | 29.560              | 32.460              |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                     | Năm hiện hành<br>(Năm 2022) |                  | Dự kiến<br>năm dự toán<br>(Năm 2023) | So sánh năm<br>dự toán với<br>ước thực hiện<br>năm hiện hành | Dự kiến<br>năm 2024 | Dự kiến<br>năm 2025 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                              | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                      |                                                              |                     |                     |
| A   | B                                                                                                                            | 1                           | 2                | 3                                    | 4=3/2                                                        | 5                   | 6                   |
| -   | Từ nguồn vay                                                                                                                 |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| -   | Bộ thu ngân sách địa phương                                                                                                  |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| -   | Tăng thu, tiết kiệm chi                                                                                                      | 7.320                       | 7.320            | 7.320                                |                                                              | 10.120              | 13.020              |
| -   | Công ty Điện lực trả (Dự án REII)                                                                                            | 19.440                      | 19.440           | 19.440                               |                                                              | 19.440              | 19.440              |
| -   | Kết dư ngân sách cấp tỉnh                                                                                                    |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| III | Tổng mức vay trong năm                                                                                                       | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              | 400                                                          | 232.607             | 721.752             |
| 1   | Theo mục đích vay                                                                                                            | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              |                                                              | 232.607             | 721.752             |
| -   | Vay bù đắp bội chi                                                                                                           | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              |                                                              | 232.607             | 721.752             |
| -   | Vay trả nợ gốc                                                                                                               |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| 2   | Theo nguồn vay                                                                                                               | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              |                                                              | 232.607             | 721.752             |
| -   | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                                                            |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| -   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                                                                    | 83.100                      | 59.219           | 236.736                              |                                                              | 232.607             | 721.752             |
| -   | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật                                                                              |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| -   | Vay ưu đãi                                                                                                                   |                             |                  |                                      |                                                              | 0                   | 0                   |
| IV  | Tổng dư nợ cuối năm                                                                                                          | 148.930                     | 216.209          | 426.185                              | 197                                                          | 629.234             | 1.318.526           |
|     | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)                                             | 3                           | 5                | 12                                   |                                                              | 14                  | 24                  |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam                                                                                            | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                                                                                                         | 0                           | 0                | 0                                    |                                                              | 0                   | 0                   |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương                                                                                  |                             |                  | 0                                    |                                                              |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)                                                                                | 148.930                     | 216.209          | 426.185                              |                                                              | 629.234             | 1.318.526           |
|     | + Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8)                                                                               | 74.982                      | 51.101           | 45.661                               |                                                              | 40.221              | 34.781              |
|     | + Dự án tăng cường quản lý đất đai và CSDL (D. án VILG)                                                                      | 9.150                       | 9.150            | 18.290                               |                                                              | 16.410              | 14.530              |
|     | + Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"                                           | 64.798                      | 64.798           | 118.212                              |                                                              | 138.307             | 132.607             |
|     | + Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Criem)                          |                             |                  | 74.823                               |                                                              | 187.058             | 299.293             |
|     | + Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Quảng Ngãi                                    |                             |                  | 92.754                               |                                                              | 185.508             | 278.262             |
|     | + Dự án Phục hồi và Quản lý rừng bền vững khu vực miền trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KFW9 (giai đoạn 1) tỉnh Quảng Ngãi |                             |                  | 4.725                                |                                                              | 9.450               | 14.175              |
|     | + Xây dựng phát triển hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi                                                   |                             |                  |                                      |                                                              |                     | 512.038             |
|     | + Dự án năng lượng nông thôn II                                                                                              |                             | 91.160           | 71.720                               |                                                              | 52.280              | 32.840              |
| D   | Trả nợ lãi, phí                                                                                                              | 4.000                       | 2.000            | 5.000                                | 250                                                          | 10.647              | 15.629              |

| STT | CHỈ TIÊU                                    | Năm hiện hành<br>(Năm 2022) |                  | Dự kiến<br>năm dự toán<br>(Năm 2023) | So sánh năm<br>dự toán với<br>ước thực hiện<br>năm hiện hành | Dự kiến<br>năm 2024 | Dự kiến<br>năm 2025 |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                             | Dự toán                     | Ước<br>thực hiện |                                      |                                                              |                     |                     |
| A   | B                                           | 1                           | 2                | 3                                    | 4=3/2                                                        | 5                   | 6                   |
| 1   | Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam           | 0                           | 0                |                                      |                                                              | 0                   | 0                   |
| 2   | Vay Kho bạc Nhà nước                        | 0                           | 0                |                                      |                                                              |                     |                     |
| 3   | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương |                             |                  |                                      |                                                              |                     |                     |
| 4   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 4.000                       | 2.000            | 5.000                                |                                                              | 10.647              | 15.629              |